



ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC YÊN

Biểu số 96/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 804 /QĐ-UBND ngày 09 /6/2025 của UBND huyện Bắc Yên)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	710.902.000.000	923.964.806.966	213.062.806.966	130,0
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	117.910.000.000	152.541.577.590	34.631.577.590	129,4
-	Thu NSDP hưởng 100%	104.812.000.000	145.754.697.131	40.942.697.131	
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	13.098.000.000	6.786.880.459	(6.311.119.541)	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	577.992.000.000	638.074.018.959	60.082.018.959	110,4
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	474.846.000.000	467.875.072.529	(6.970.927.471)	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	103.146.000.000	170.198.946.430	67.052.946.430	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư		1.173.806.345	1.173.806.345	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	15.000.000.000	132.118.425.672	117.118.425.672	
VI	Thu nộp ngân sách cấp trên		56.978.400	56.978.400	
B	TỔNG CHI NSDP	710.902.000.000	923.330.992.792	212.428.992.792	129,9
I	Tổng chi cân đối NSDP	607.756.000.000	661.196.479.538	53.440.479.538	108,8
1	Chi đầu tư phát triển	20.750.000.000	22.517.960.095	1.767.960.095	
2	Chi thường xuyên	570.441.000.000	636.410.140.143	65.969.140.143	
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			-	
5	Dự phòng ngân sách	12.155.120.000		(12.155.120.000)	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
7	Chi nộp ngân sách cấp trên		768.379.300	768.379.300	
8	Các nhiệm vụ chi khác		1.500.000.000	1.500.000.000	
9	Chi từ tăng thu ngân sách năm 2024	4.409.880.000		(4.409.880.000)	
II	Chi các chương trình mục tiêu	103.146.000.000	88.857.031.020	(14.288.968.980)	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	103.037.000.000	88.786.124.920	(14.250.875.080)	
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	12.255.000.000	8.592.489.700	(3.662.510.300)	
	+ Vốn đầu tư			-	
	+ Vốn sự nghiệp	12.255.000.000	8.592.489.700	(3.662.510.300)	
	Chương trình MTQG PTKHTT vùng ĐBDTTS	88.489.000.000	75.043.877.920	(13.445.122.080)	
	+ Vốn đầu tư	54.985.000.000	50.564.783.400	(4.420.216.600)	
	+ Vốn sự nghiệp	33.504.000.000	24.479.094.520	(9.024.905.480)	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	2.293.000.000	5.149.757.300	2.856.757.300	
	+ Vốn đầu tư	1.923.000.000	4.226.684.300	2.303.684.300	
	+ Vốn sự nghiệp	370.000.000	923.073.000	553.073.000	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	109.000.000	70.906.100	(38.093.900)	



STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	- Chương trình mục tiêu PT lâm nghiệp	109.000.000	70.906.100	(38.093.900)	
	+ Vốn đầu tư			-	
	+ Vốn sự nghiệp	109.000.000	70.906.100	(38.093.900)	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		173.277.482.234	173.277.482.234	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		633.814.174	633.814.174	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP			-	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh			-	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP			-	
I	Vay để bù đắp bội chi			-	
II	Vay để trả nợ gốc			-	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN BẮC YÊN

Biểu số 97/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 804 /QĐ-UBND ngày 09 /6/2025 của UBND huyện Bắc Yên)

Đơn vị: đồng

	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	156.000.000.000	132.910.000.000	298.017.695.901	285.833.809.607	191,0	215,1
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	141.000.000.000	117.910.000.000	164.725.463.884	152.541.577.590	115,7	129,4
I	Thu nội địa	141.000.000.000	117.910.000.000	163.182.963.884	150.999.077.590	115,7	128,1
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)			-	-		
	- Thuế GTGT						
	- Thuế TNDN						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)			72.575.520	30.835.420		
	- Thuế GTGT			15.417.710	15.417.710		
	- Thuế TNDN			41.766.710	15.417.710		
	- Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước						
	- Thuế tài nguyên			15.391.100	-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)			601.952	-		
	- Thuế GTGT						
	- Thuế TNDN			601.952			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	96.750.000.000	96.750.000.000	136.750.176.153	136.750.176.153	-	-
	- Thuế GTGT	32.000.000.000	32.000.000.000	52.683.916.920	52.683.916.920		
	- Thuế TNDN	8.500.000.000	8.500.000.000	6.866.754.906	6.866.754.906		
	- Thuế tài nguyên	56.250.000.000	56.250.000.000	77.191.832.482	77.191.832.482		
	- Thuế TTDB		-	7.671.845	7.671.845		
5	Thuế thu nhập cá nhân	1.550.000.000	1.550.000.000	833.029.830	833.029.830		
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	4.000.000.000	4.000.000.000	4.580.991.647	4.580.991.647		
8	Thu phí, lệ phí	1.000.000.000	1.000.000.000	1.435.896.855	1.365.411.900	-	-
-	Phí và lệ phí trung ương			69.484.955			
-	Phí và lệ phí tỉnh			8.219.080	7.219.080		
-	Phí và lệ phí huyện			931.346.820	931.346.820		
-	Phí và lệ phí xã, phường			426.846.000	426.846.000		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	12.000.000	12.000.000	51.746.385	51.746.385		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.500.000.000	1.500.000.000	1.419.014.216	1.419.014.216		
12	Thu tiền sử dụng đất	25.000.000.000	8.900.000.000	2.984.326.000	346.432.600		
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						



Nội dung		Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
B		1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	8.300.000.000	2.698.000.000	10.820.134.402	3.545.426.428		
16	Thu khác ngân sách	2.888.000.000	1.500.000.000	4.234.470.924	2.076.013.011		
17	Thu tại xã						
18	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
19	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
20	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
21	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu						
6	Thu khác						
IV	Thu viện trợ						
V	Các khoản huy động, đóng góp			1.542.500.000	1.542.500.000		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRÙ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			1.173.806.345	1.173.806.345		
D	THU CHUYÊN NGUYÊN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYÊN SANG	15.000.000.000	15.000.000.000	132.118.425.672	132.118.425.672		



Biểu số 98/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

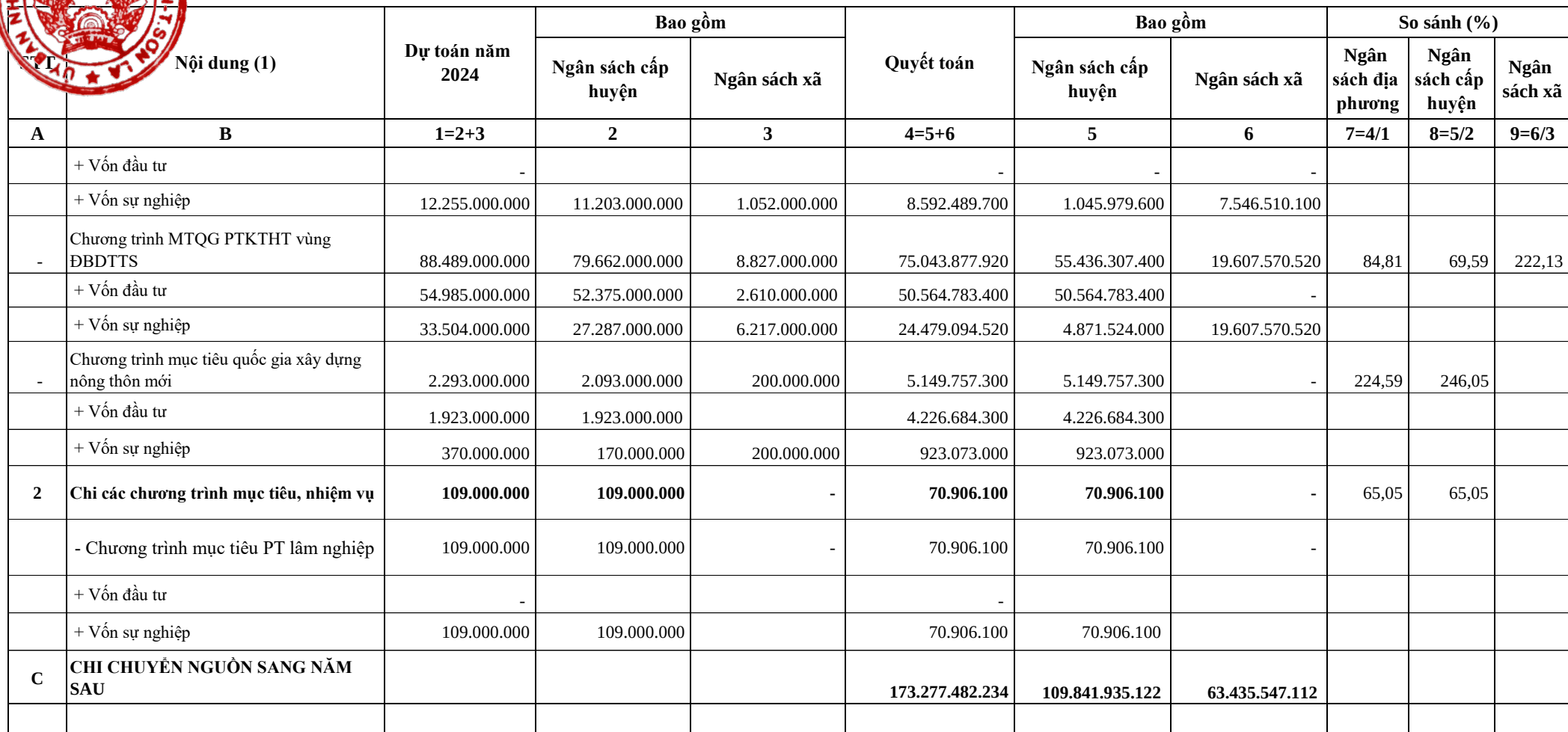
(Kèm theo Quyết định số 804 /QĐ-UBND ngày /6/2025 của UBND huyện Bắc Yên)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2024	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	710.902.000.000	610.268.700.000	100.633.300.000	1.108.603.581.023	912.808.923.726	195.794.657.297	155,94	149,57	194,56
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	607.756.000.000	517.201.700.000	90.554.300.000	846.469.067.769	741.264.038.204	105.205.029.565	139,28	143,32	116,18
I	Chi đầu tư phát triển	20.750.000.000	19.493.000.000	1.257.000.000	22.517.960.095	21.673.260.095	844.700.000	108,52	111,18	67,20
1	Chi đầu tư cho các dự án	20.750.000.000	19.493.000.000	1.257.000.000	22.517.960.095	21.673.260.095	844.700.000	108,52	111,18	67,20
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	-			-					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.638.000.000	3.638.000.000		1.962.000.000	1.962.000.000				
-	Chi khoa học và công nghệ	-			-					
	Chi văn hóa thông tin	2.518.005.000	1.441.005.000	1.077.000.000	844.700.000		844.700.000			
	Chi các hoạt động kinh tế	4.929.234.000	4.749.234.000	180.000.000	4.391.956.000	4.391.956.000				
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	9.664.761.000	9.664.761.000		3.038.532.000	3.038.532.000				
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	-			-					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8.010.000.000	6.933.000.000	1.077.000.000	288.971.095	114.971.095	174.000.000	3,61	1,66	16,16
-	Chi đầu tư XD CBTT	12.740.000.000	12.560.000.000	180.000.000	12.790.300.000	12.541.823.000	248.477.000	100,39	99,86	138,04
-	Chi từ nguồn tăng thu ngân sách, tiết kiệm chi, dự phóng				9.438.689.000	9.016.466.000	422.223.000			
-	Chi từ nguồn ủng hộ đóng góp				-					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				-					



Nội dung (1)		Dự toán năm 2024	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
3	Chi đầu tư phát triển khác				-					
II	Chi thường xuyên	570.441.000.000	482.954.700.000	87.486.300.000	636.410.140.143	532.106.788.978	104.303.351.165	111,56	110,18	119,22
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	365.688.000.000	365.288.000.000	400.000.000	394.172.131.994	393.851.053.994	321.078.000	107,79	107,82	80,27
2	Chi khoa học và công nghệ	-			-					
3	Chi quốc phòng	8.147.300.000	5.575.700.000	2.571.600.000	13.167.686.788	6.503.949.000	6.663.737.788	161,62	116,65	259,13
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.660.700.000	1.248.000.000	1.412.700.000	7.682.204.100	3.844.838.700	3.837.365.400	288,73	308,08	271,63
5	Chi y tế, dân số và gia đình					21.423.464.818				
6	Chi sự nghiệp Văn hóa - Truyền thông, Thể dục - Thể thao, Truyền thanh - Truyền hình	11.280.000.000	10.705.000.000	575.000.000	6.575.488.200	5.877.591.700	697.896.500	58,29	54,91	121,37
7	Chi các hoạt động kinh tế	29.425.000.000	27.939.000.000	1.486.000.000	29.148.170.900	27.062.299.900	2.085.871.000	99,06	96,86	140,37
8	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	122.105.000.000	44.394.400.000	77.710.600.000	132.457.414.116	45.554.715.937	86.902.698.179	108,48	102,61	111,83
9	Chi bảo đảm xã hội	29.410.000.000	26.079.600.000	3.330.400.000	31.373.579.227	27.578.874.929	3.794.704.298	106,68	105,75	113,94
10	Chi thường xuyên khác	1.005.000.000	1.005.000.000	-	410.000.000	410.000.000	-	40,80	40,80	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-			-					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			-					
V	Dự phòng ngân sách	12.155.120.000	10.344.120.000	1.811.000.000	-					
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			-					
VII	Chi từ nguồn tăng thu ngân sách	4.409.880.000	4.409.880.000							
VIII	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới				185.272.588.231	185.272.588.231	-			
IX	Chi nộp ngân sách cấp trên				768.379.300	711.400.900	56.978.400			
IX	Các nhiệm vụ chi khác				1.500.000.000	1.500.000.000				
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	103.146.000.000	93.067.000.000	10.079.000.000	88.857.031.020	61.702.950.400	27.154.080.620	86,15	66,30	269,41
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	103.037.000.000	92.958.000.000	10.079.000.000	88.786.124.920	61.632.044.300	27.154.080.620	86,17	66,30	269,41
-	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	12.255.000.000	11.203.000.000	1.052.000.000	8.592.489.700	1.045.979.600	7.546.510.100	70,11	9,34	717,35





QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 804 /QĐ-UBND ngày /6/2025 của UBND huyện Bắc Yên)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	709.040.200.000	912.808.923.726	203.768.723.726	288,8
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (I)	98.771.500.000	185.272.588.231	86.501.088.231	187,6
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	610.268.700.000	617.694.400.373	7.425.700.373	101,2
I	Chi đầu tư phát triển, CTMT QG, Trong đó:	73.791.000.000	76.464.727.795	2.673.727.795	103,6
1	Chi đầu tư cho các dự án	73.791.000.000	76.464.727.795	2.673.727.795	103,6
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.209.000.000	5.104.934.000	895.934.000	
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng		1.068.000.000	1.068.000.000	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội				
-	Chi y tế, dân số và gia đình				
-	Chi văn hóa thông tin	1.441.005.000	3.747.401.000	2.306.396.000	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				
-	Chi thể dục thể thao				
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế	61.005.884.000	57.875.932.795	(3.129.951.205)	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	7.135.111.000	8.668.460.000	1.533.349.000	
-	Chi bảo đảm xã hội				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
II	Chi thường xuyên, CTMTQG, Trong đó:	521.723.700.000	539.018.271.678	17.294.571.678	103,3
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	365.288.000.000	393.851.053.994	28.563.053.994	107,8
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng	5.575.700.000	6.503.949.000	928.249.000	116,6
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	1.248.000.000	3.844.838.700	2.596.838.700	308,1
-	Chi y tế, dân số và gia đình		21.423.464.818	21.423.464.818	
-	Chi sự nghiệp Văn hóa - Truyền thông, Thể dục - Thể thao, Truyền thanh - Truyền hình	10.705.000.000	5.877.591.700	(4.827.408.300)	54,9
-	Chi bảo vệ môi trường				
-	Chi các hoạt động kinh tế	27.049.000.000	27.062.299.900	13.299.900	100,0
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	44.394.400.000	45.554.715.937	1.160.315.937	102,6
-	Chi bảo đảm xã hội	26.079.600.000	27.578.874.929	1.499.274.929	105,7
-	Chi khác ngân sách	1.005.000.000	410.000.000	(595.000.000)	40,8
-	Chương trình mục tiêu, mục tiêu quốc gia	39.489.000.000	6.911.482.700	(32.577.517.300)	17,5



STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)				
V	Dự phòng ngân sách	10.344.120.000		(10.344.120.000)	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
VII	Tăng thu ngân sách năm 2024 không bao gồm thu từ đất	4.409.880.000			
VIII	Chi nộp ngân sách cấp trên		711.400.900	711.400.900	
IX	Các nhiệm vụ chi khác		1.500.000.000	1.500.000.000	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		109.841.935.122	109.841.935.122	

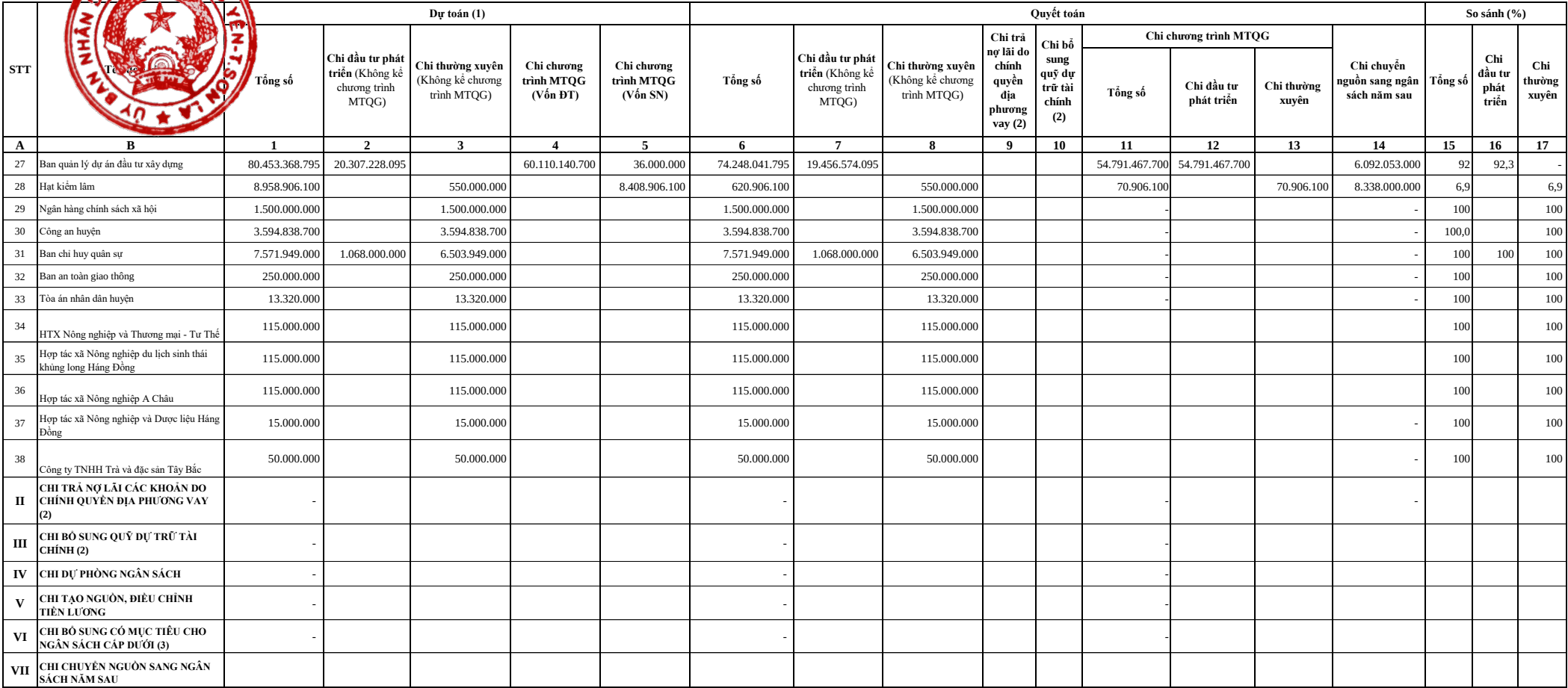


QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 804/QĐ-UBND ngày /6/2025 của UBND huyện Bắc Yên)

Đơn vị: đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán (1)					Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG (Vốn ĐT)	Chi chương trình MTQG (Vốn SN)	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
												Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	TỔNG SỐ	676.509.326.652	22.523.914.095	550.229.783.557	60.110.140.700	43.645.488.300	616.982.999.473	21.673.260.095	533.606.788.978	-	-	61.702.950.400	54.791.467.700	6.911.482.700	57.259.737.890	91,2	370,2	91,0
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	676.509.326.652	22.523.914.095	550.229.783.557	60.110.140.700	43.645.488.300	616.982.999.473	21.673.260.095	533.606.788.978	-	-	61.702.950.400	54.791.467.700	6.911.482.700	57.259.737.890	91,2		91,0
1	Văn phòng Huyện ủy	15.895.367.800		15.895.367.800			13.833.794.700,0		13.833.794.700			-			1.989.077.700	87		87,0
2	Văn phòng HĐND-UBND	9.258.648.900		9.258.648.900			8.848.004.830		8.848.004.830			-			129.300	96		95,6
3	Phòng Văn hóa và Thông tin	3.145.931.700		2.097.096.700		1.048.835.000	2.431.798.700,0		2.094.371.100			337.427.600		337.427.600	712.067.000	77		77,3
4	Phòng Tài nguyên - Môi trường	1.865.978.000		1.865.978.000			1.746.044.000,0		1.746.044.000			-			119.934.000	94		93,6
5	Phòng Tài chính - Kế hoạch	2.049.769.700		2.049.769.700			2.048.929.700		2.048.929.700			-			-	100		100,0
6	Thanh tra huyện	1.179.333.200		1.179.333.200			1.168.049.800		1.168.049.800			-			11.283.400	99		99,0
7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	17.585.163.600	720.000.000	16.865.163.600			17.298.588.100	720.000.000	16.578.588.100			-			-	98,4		98,3
8	Phòng Tư pháp	969.113.800		969.113.800			969.113.800		969.113.800			-			-	100		100,0
9	Phòng Dân tộc	8.931.161.900		1.217.312.700		7.713.849.200	3.959.864.600		1.012.976.500			2.946.888.100		2.946.888.100	4.766.961.100	44		44,3
10	Phòng Lao động TB&XH	37.777.992.729		31.568.317.429		6.209.675.300	32.857.044.529		31.090.726.529			1.766.318.000		1.766.318.000	4.444.797.200	87		87,0
11	Phòng Nội vụ	3.466.513.300		3.466.513.300			3.328.575.100		3.328.575.100			-			2.082.600	96		96,0
12	Phòng Nông nghiệp và PTNT	21.976.311.300		9.193.238.300		12.783.073.000	9.795.903.400		8.872.830.400			923.073.000		923.073.000	12.124.898.300	45		44,6
13	Ủy ban MTTQ huyện	1.769.599.500		1.769.599.500			1.767.218.900		1.767.218.900			-			-	100		99,9
14	Hội Nông dân	880.558.000		880.558.000			877.802.000		877.802.000			-			-	100		99,7
15	Hội Cựu chiến binh	559.541.900		559.541.900			556.665.700		556.665.700			-			2.876.200	99		99,5
16	Huyện đoàn TNCSHCM	1.019.624.000		1.019.624.000			1.009.043.000		1.009.043.000			-			-	99		99,0
17	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	4.196.455.800		903.567.600		3.292.888.200	1.518.814.600		897.045.600			621.769.000		621.769.000	2.671.119.200	36		36,2
18	Hội người cao tuổi huyện	216.440.000		216.440.000			216.365.600,0		216.365.600			-			-	100		100,0
19	Hội chữ thập đỏ	99.468.000		99.468.000			99.468.000		99.468.000			-			-	100		100,0
20	Hội khuyến học	103.793.600		103.793.600			103.793.600		103.793.600			-			-	100		100,0
21	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ mồ côi	99.468.000		99.468.000			99.468.000,0		99.468.000			-			-	100		100,0
22	Trung tâm Y tế	26.480.517.619		22.727.019.019		3.753.498.600	21.423.464.818		21.423.464.818			-		-	4.836.753.587			
23	Phòng giáo dục và đào tạo huyện	404.888.124.009	428.686.000	404.060.675.109	-	398.762.900	393.701.757.669	428.686.000	393.027.970.769	-	-	245.100.900,0	-		11.113.659.540	97		97,2
	- Hệ quản lý nhà nước	2.378.113.759		2.378.113.759			2.361.359.707		2.361.359.707			-			16.754.052	99		99,3
	- Hệ mầm non	102.362.875.160		102.362.875.160			98.540.658.372		98.540.658.372			-			3.813.191.588	96		96,3
	- Hệ Tiểu học	209.361.766.950	428.686.000	208.534.318.050		398.762.900	206.456.524.250	428.686.000	205.782.737.350			245.100.900		245.100.900	2.893.139.200	99		98,6
	- Hệ THCS	90.763.525.540		90.763.525.540			86.321.372.740		86.321.372.740			-			4.390.574.700	95		95,1
	- Hệ THPT	21.842.600		21.842.600			21.842.600		21.842.600			-			-	100		100,0
24	Trung tâm BDCT	1.454.890.200		1.454.890.200			1.351.326.932		1.351.326.932			-			286.763	93		92,9
25	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa	4.811.181.400	-	4.811.181.400	-	-	4.688.330.500	-	4.688.330.500	-	-	-	-	-	32.476.200	97,4		97,4
	Lĩnh vực truyền thanh - truyền hình	2.738.004.400		2.738.004.400			2.736.585.400		2.736.585.400			-			1.419.000	100		99,9
	Lĩnh vực văn hóa	1.197.534.000		1.197.534.000			1.116.573.100		1.116.573.100			-			31.057.200	93		93,2
	Lĩnh vực thể thao	875.643.000		875.643.000			835.172.000		835.172.000			-			-	95		95,4
26	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	3.075.996.100		3.075.996.100			3.074.713.300		3.074.713.300			-			1.282.800	100		100,0





QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN) CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN (XÃ) NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2025 của UBND huyện Bắc Yên)

Đơn vị: Triệu đồng

Dự toán										Quyết toán								So sách (%)							
STT	Tên xã, thị trấn	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	185.272,588	85.071,691	100.200,897	0,000	100.200,897	0,000	16.600,939	83.599,958	185.272,588	85.071,691	100.200,897	0,000	100.200,897	0,000	16.600,939	83.599,958	100	100	100		100		100	100
1	UBND thị trấn	7.072,777	4.134,781	2.937,996		2.937,996		1.520,260	1.417,736	7.072,777	4.134,781	2.937,996		2.937,996		1.520,260	1.417,736	100	100	100		100		100	100
2	UBND xã Phiêng Ban	6.826,723	4.828,007	1.998,717		1.998,717		1.151,149	847,568	6.826,723	4.828,007	1.998,717		1.998,717		1.151,149	847,568	100	100	100		100		100	100
3	UBND xã Song Pe	15.322,668	6.119,909	9.202,758		9.202,758		1.261,258	7.941,500	15.322,668	6.119,909	9.202,758		9.202,758		1.261,258	7.941,500	100	100	100		100		100	100
4	UBND xã Chím Ván	13.737,856	6.035,818	7.702,038		7.702,038		1.210,818	6.491,220	13.737,856	6.035,818	7.702,038		7.702,038		1.210,818	6.491,220	100	100	100		100		100	100
5	UBND xã Pắc Ngà	14.435,913	6.003,199	8.432,714		8.432,714		1.152,258	7.280,456	14.435,913	6.003,199	8.432,714		8.432,714		1.152,258	7.280,456	100	100	100		100		100	100
6	UBND xã Hồng Ngải	15.100,751	5.090,110	10.010,641		10.010,641		1.191,705	8.818,936	15.100,751	5.090,110	10.010,641		10.010,641		1.191,705	8.818,936	100	100	100		100		100	100
7	UBND xã Mường Khoa	10.839,758	5.510,402	5.329,355		5.329,355		997,147	4.332,208	10.839,758	5.510,402	5.329,355		5.329,355		997,147	4.332,208	100	100	100		100		100	100
8	UBND xã Tạ Khoa	11.987,405	5.418,382	6.569,023		6.569,023		1.057,547	5.511,476	11.987,405	5.418,382	6.569,023		6.569,023		1.057,547	5.511,476	100	100	100		100		100	100
9	UBND xã Chiềng Sại	13.913,858	5.997,156	7.916,702		7.916,702		1.086,122	6.830,579	13.913,858	5.997,156	7.916,702		7.916,702		1.086,122	6.830,579	100	100	100		100		100	100
10	UBND xã Phiêng Cón	8.844,228	4.780,593	4.063,635		4.063,635		1.004,955	3.058,680	8.844,228	4.780,593	4.063,635		4.063,635		1.004,955	3.058,680	100	100	100		100		100	100
11	UBND xã Tà Xùa	10.212,074	4.763,875	5.448,199		5.448,199		657,551	4.790,648	10.212,074	4.763,875	5.448,199		5.448,199		657,551	4.790,648	100	100	100		100		100	100
12	UBND xã Láng Chếu	11.165,079	4.992,719	6.172,359		6.172,359		981,299	5.191,060	11.165,079	4.992,719	6.172,359		6.172,359		981,299	5.191,060	100	100	100		100		100	100
13	UBND xã Xím Vàng	9.993,664	4.842,299	5.151,366		5.151,366		435,115	4.716,251	9.993,664	4.842,299	5.151,366		5.151,366		435,115	4.716,251	100	100	100		100		100	100
14	UBND xã Hang Chú	11.396,068	5.432,395	5.963,673		5.963,673		867,713	5.095,960	11.396,068	5.432,395	5.963,673		5.963,673		867,713	5.095,960	100	100	100		100		100	100
15	UBND xã Hua Nhân	12.218,497	5.868,213	6.350,284		6.350,284		1.254,864	5.095,420	12.218,497	5.868,213	6.350,284		6.350,284		1.254,864	5.095,420	100	100	100		100		100	100
16	UBND xã Háng Đồng	12.205,271	5.253,834	6.951,436		6.951,436		771,176	6.180,260	12.205,271	5.253,834	6.951,436		6.951,436		771,176	6.180,260	100	100	100		100		100	100

Ghi chú: (1) Bổ sung từ ngân sách tỉnh chi tiết đến từng huyện; bổ sung từ ngân sách huyện chi tiết đến từng xã.



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2023 của UBND huyện Bắc Yên)

Biểu số 102/CK-SSNN

Đơn vị: Triệu đồng

STT		Nội dung (1)		Dự toán												Quyết toán																								So sánh (%)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
				CTMTQG giảm nghèo						CTMTQG 1719			CTMTQG nông thôn mới			Tổng số		Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững										Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới										Trong đó																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
				Trong đó						Trong đó			Trong đó					Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó												Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó			